

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LAO ĐỘNG KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG TẠI VIỆT NAM: TIẾP CẬN TỪ MÔ HÌNH TOBIT VÀ TIME-USE SURVEY 2022

NGUYỄN ANH ĐÀO
THÁI YẾN HÀ
PHAN CHÍ TRỨ
Trường Đại học FPT

Nhận bài ngày 28/8/2026. Sửa chữa xong 30/9/2026. Duyệt đăng 05/10/2026.

Abstract

This study employs a Tobit model to address bias arising from a censored dependent variable. The analysis uses a cleaned dataset of 6,001 observations from the 2022 Time Use Survey module of the Vietnam Household Living Standards Survey. Estimates of the latent time spent on unpaid work reveal persistent gender inequality. Holding other factors constant, women spend approximately 2.78 more hours per day on domestic work than men. A key contribution of the study is its quantification of the effect of formal employment contracts on unpaid domestic work: individuals with formal contracts spend approximately 0.34 fewer hours on housework. This finding suggests that fixed working hours may help shield workers from additional unpaid domestic responsibilities. Furthermore, the presence of children under six increases an individual's estimated domestic workload by 2.51 hours per day. These findings provide an empirical basis for policies promoting formal employment and expanding childcare services for children under six.

Keywords: Employment contracts, gender inequality, Time Use Survey, Tobit model, unpaid labor.

1. Đặt vấn đề

Theo International Labour Organization (2018), lao động không hưởng lương là một trong các yếu tố cấu thành các thành tố của hệ thống kinh tế và xã hội, chiếm khoảng 9% GDP toàn cầu. Tuy nhiên gánh nặng này có sự phân bổ bất bình đẳng giữa nam và nữ tạo ra một rào cản để phụ nữ có thể phát triển sự nghiệp. Tại Việt Nam, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động chiếm khoảng 70%, thuộc nhóm cao nhất thế giới. Tuy nhiên, họ phải đối mặt với gánh nặng công việc nội trợ cao gấp nhiều lần so với nam giới. Theo khảo sát của Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS, 2015), do ảnh hưởng của văn hóa truyền thống Á Đông về vai trò xây dựng mái ấm gia đình đã vô tình tạo ra áp lực, buộc phụ nữ phải chịu trách nhiệm cho các công việc không tên cho dù đã có địa vị về mặt kinh tế.

Các nghiên cứu định lượng trước đây đã chứng minh được mối quan hệ giữa thu nhập, trình độ học vấn... đến phân bổ quỹ thời gian cho các việc làm không lương ở gia đình. Tuy nhiên, vai trò của hợp đồng lao động chính thức trong công việc vẫn chưa được đề cập. Nghiên cứu này đóng góp bằng chứng thực nghiệm thông qua việc đánh giá tác động của biến số hợp đồng lao động đến thời gian làm việc không lương. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu TUS công khai của World Bank với số mẫu là 6.001. Mô hình hồi quy Tobit được sử dụng để kiểm soát tình trạng xuất hiện quá nhiều giá trị 0 đối với biến số giờ làm việc không lương khi sử dụng hồi quy OLS sẽ không kiểm soát được. Kết quả cho thấy nữ giới có tiềm ẩn 2,12 giờ/ngày làm những công việc không tên hơn so với nam giới. Kết quả này khẳng định sự tồn tại định kiến về giới và hàm ý các chính sách quan trọng để đẩy mạnh quá trình bình đẳng giới ở Việt Nam.

Email: DaoNA4@fe.edu.vn

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Quy trình kỹ thuật lọc mẫu và xử lý dữ liệu

2.1.1. Bước 1: Gộp các dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài báo này được lấy từ bộ TUS năm 2022, được tổ chức theo nhiều cấp độ quản lý khác nhau. Quá trình tích hợp dữ liệu được thực hiện dựa trên hai khóa định danh, bao gồm mã hộ (ID) và mã thành viên (pid). Trước tiên, nghiên cứu tiến hành xây dựng biến mục tiêu bằng cách tổng hợp tổng thời gian của các hoạt động có mã từ 601 đến 899, bao gồm: nấu ăn, dọn dẹp, giặt giũ, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người cao tuổi cùng các công việc nội trợ khác. Tiếp theo, biến mục tiêu được tích hợp với các biến đặc điểm cá nhân và lao động (giới tính, độ tuổi, thu nhập, loại hợp đồng lao động...) thông qua phương pháp ghép nối dữ liệu 1:1. Cuối cùng, bộ dữ liệu sau khi ghép được tích hợp với các biến hộ gia đình như vùng miền, khu vực sinh sống và quy mô hộ bằng phương pháp ghép nối m:1, nhằm tạo thành tập dữ liệu hoàn chỉnh phục vụ cho phân tích định lượng.

2.1.2. Bước 2: Tính toán các biến số

Biến phụ thuộc (unpaid_hours) được tính bằng tổng số phút của biến mục tiêu, sau đó quy đổi sang đơn vị giờ theo công thức sau:

$$T_{unpaid,i} = \frac{\sum (Duration_i, 601 \leq code \leq 899)}{60}$$

Biến trọng tâm (has_contract): Được mã hóa nhị phân (0/1). Trong đó, giá trị 1 đại diện cho nhóm lao động có hợp đồng lao động chính thức và biến này nhận giá trị 0 khi cho nhóm lao động không có hợp đồng.

Do thu nhập có độ lệch lớn, nghiên cứu sử dụng phép biến đổi logarit tự nhiên của biến thu nhập $\ln(\text{Income} + 1)$ để ổn định phương sai và giảm thiểu sai số do các giá trị ngoại lai.

2.1.3. Bước 3: Các tiêu chí loại trừ và làm sạch mẫu

Nghiên cứu lọc theo độ tuổi lao động chỉ giữ lại các quan sát từ 15 đến 64 tuổi. Việc loại bỏ trẻ em và người già để tập trung vào nhóm dân số trong độ tuổi lao động. Đây là nhóm lao động thể hiện rõ nét nhất việc thời gian tham gia lao động kiếm tiền và phân chia thời gian cho công việc nhà.

Để kiểm soát tính logic của nhật ký thời gian, nghiên cứu đã loại bỏ các quan sát có tổng thời gian khai báo trong nhật ký không khớp với 1.440 phút (24 giờ/ngày).

Xử lý dữ liệu khuyết: Những quan sát thiếu thông tin ở bất kỳ biến độc lập nào trong mô hình đều bị loại bỏ để đảm bảo tính nhất quán của ma trận hiệp phương sai.

2.1.4. Bước 4: Trọng số và Tính đại diện

Toàn bộ quá trình tính toán và hồi quy đều được áp dụng trọng số thiết kế (pweight) (World Bank, 2023).

Bảng 1: Tóm tắt quá trình lọc mẫu và xử lý số liệu

Giai đoạn lọc	Số quan sát còn lại	Lý do loại bỏ quan sát
Tổng số lượng mẫu	139.561	Toàn bộ các thành viên hộ gia đình được khảo sát
Ghép nối với tệp 4_diary_main.dta (TUS)	8.423	Chỉ module Nhật ký mới có dữ liệu unpaid_hours
Giới hạn độ tuổi (15 - 64 tuổi)	6.784	Loại bỏ nhóm dân số phụ thuộc (trẻ em/người già)
Kiểm tra tính logic & Dữ liệu khuyết	6.001	Loại bỏ do thiếu thu nhập hoặc nhật ký không đủ 24h
Mẫu phân tích cuối cùng	6.001	Mẫu chính thức đưa vào mô hình Tobit

Nguồn: Xử lý số liệu của nhóm tác giả, 2026

2.2. Cơ sở lý luận và hệ thống các biến của mô hình

2.2.1. Biến độc lập trọng tâm (Key Independent Variables)

ISDS (2015) cho rằng chuẩn mực văn hóa Việt Nam đã ngầm phân định vai trò giữ lửa cho phụ nữ, tạo nên một qui định giới ngầm buộc họ ưu tiên gia đình bất chấp việc họ có tham gia lao động kinh

tế hay không. Theo lý thuyết Thực hiện giới, West và Zimmerman (1987) cho rằng phụ nữ làm việc nhà để thể hiện sự nữ tính, còn nam giới né tránh để củng cố sự nam tính. Hai lý thuyết này chỉ ra rằng việc phân bổ thời gian bị chi phối bởi quy chuẩn văn hóa hơn là yếu tố tạo ra giá trị kinh tế của cá nhân đó. Do đó, biến Female được kỳ vọng mang dấu dương (+), phản ánh giả thuyết gánh vác thời gian làm việc không lương của phụ nữ nhiều hơn nam giới (Hochschild & Machung, 1989).

Đóng góp mới của nghiên cứu là đưa biến Hợp đồng lao động (Has_contract) vào mô hình để đại diện cho vị thế việc làm của người lao động. Theo Clark (2000), hợp đồng lao động tạo ra khung thời gian cố định là ranh giới để thời gian làm việc không lương không thể chiếm dụng vào thời gian làm việc kinh tế. Bên cạnh đó, Gornick và Meyers (2003) củng cố rằng lao động chính quy là cơ chế bảo vệ giúp người lao động có lý do chính đáng để từ chối hoặc giảm bớt gánh nặng nội trợ. Do đó, biến số này được kỳ vọng mang dấu âm (-), giúp cá nhân thiết lập giới hạn rõ ràng giữa việc làm có hưởng lương và việc làm không hưởng lương.

2.2.2. Nhóm biến kinh tế và vị thế thị trường (Economic Factors)

Theo Becker (1965), thời gian là nguồn lực có giới hạn và mỗi giờ làm việc nhà đều phát sinh việc không tìm kiếm được thu nhập. Điều này thúc đẩy việc người thu nhập cao có xu hướng thuê giúp việc hoặc mua các thiết bị công nghệ để tiết kiệm thời gian làm việc nhà (Gronau, 1977). Do đó, biến số thu nhập (ln_income) được kỳ vọng mang dấu âm (-), phản ánh mối quan hệ giữa thu nhập và thời gian lao động không hưởng lương.

Theo Coverman (1985) quỹ thời gian của con người là hữu hạn, việc tham gia lao động thị trường đã ra một khoảng thời gian cứng dành cho công việc và bắt buộc làm cắt giảm thời gian dành cho việc nhà. Vì vậy, biến số Is_employed được kỳ vọng mang dấu âm (-), phản ánh quy luật bảo toàn thời gian (Bianchi et al., 2000).

2.2.3. Nhóm biến đặc điểm hộ gia đình (Household Context)

Craig (2006) cho rằng rằng trẻ nhỏ tạo ra nhu cầu chăm sóc từ gia đình, đây là trách nhiệm và khó thay thế bằng công nghệ. Gauthier, Smeeding và Furstenberg (2004) chỉ ra rằng thời gian cho con cái là liên tục, cha mẹ sẵn sàng hy sinh thời gian cá nhân để chăm sóc trẻ. Do đó, biến Has_small_child được kỳ vọng mang dấu dương (+), làm tiêu tốn thêm thời gian không lương, đặc biệt là ở phụ nữ.

Lazear và Michael (1980) cho rằng việc thêm thành viên trong gia đình làm tăng làm tăng các nhu cầu sống thiết yếu, tạo áp lực tăng công việc nhà. Ngược lại theo Ironmonger (1996) qui mô hộ gia đình tăng cũng tăng số lượng người để phân chia gánh nặng của các việc làm không lương.

2.2.4. Nhóm biến nhân khẩu học và bối cảnh (Demographics & Context)

Ghez và Becker (1975) cho rằng năng suất lao động sẽ thay đổi theo độ tuổi. Thời gian dành cho những việc không lương tăng dần và đạt đỉnh ở độ tuổi trung niên khi người lao động kết hôn và sinh con. Sau đó, thời gian này giảm dần khi con cái trưởng thành hoặc do sức khỏe suy giảm (Kalenkoski et al., 2005). Biến tuổi (Age_c) được tạo ra bằng việc lấy tuổi trừ đi tuổi trung bình ($Age_c = Age - Mean_Age$) theo Aiken và West (1991) để loại bỏ đa cộng tuyến giữa biến bậc một và bậc hai.

Locay (1990) cho rằng khu vực thành thị có mật độ dịch vụ cao, giúp hộ gia đình dễ dàng thuê ngoài để giảm tải việc nhà. Ngược lại tại khu vực nông thôn thiếu các dịch vụ giúp việc nhà và các trang thiết bị hỗ trợ, buộc người dân tự cung tự cấp bằng chính sức lao động của các thành viên trong gia đình. Tại Việt Nam, rất khó để phân định thời gian giữa công việc nội trợ và sản xuất tại nhà ở khu vực nông thôn (GSO, 2023). Do đó, trong nghiên cứu này biến Is_rural được kỳ vọng mang dấu dương (+).

Tác động của Vùng miền (Is_north)

Biến Is_north kiểm soát tính dị biệt văn hóa giữa Nam - Bắc. Miền Bắc chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo với các chuẩn mực khắt khe về gia đình (Hirschman & Vu, 1996), có tính ràng buộc cao hơn và tạo áp lực lớn hơn lên quỹ thời gian (Teerawichitchainan et al., 2010). Ngược lại, miền Nam có văn hóa cởi mở hơn về vai trò giới. Biến này giúp nắm bắt các yếu tố văn hóa không quan sát được, với giả thuyết sống tại miền Bắc làm tăng thời gian lao động không hưởng lương do áp lực chuẩn mực cộng đồng.

2.3. Mô hình hồi quy Tobit

Vì số giờ làm việc nhà bị giới hạn dưới tại điểm 0 ($y \geq 0$), mô hình Tobit được lựa chọn:

Trong đó, các biến của mô hình hồi quy Tobit được giải thích như sau:

$$y_i^* = \beta_0 + \beta_1 \text{Female}_i + \beta_2 \text{Contract}_i + \beta_3 \text{Ln_income}_i + \beta_4 \text{Is_employed}_i \\ + \beta_5 \text{Has_small_child}_i + \beta_6 \text{Hh_size}_i + \beta_7 \text{Age_c}_i + \beta_8 \text{Age_c_sq}_i \\ + \beta_9 \text{Is_rural}_i + \beta_{10} \text{Is_north}_i + \varepsilon_i$$

i : Chỉ số đại diện cho quan sát thứ i trong mẫu ($N = 6.001$).

y_i^* : Biến phụ thuộc - Thời gian lao động không hưởng lương thực tế (giờ/ngày).

β_0 : Hệ số chặn (Intercept).

$\beta_1 \dots \beta_{10}$: Các hệ số hồi quy cần ước lượng.

ε_i : Sai số ngẫu nhiên, giả định phân phối chuẩn $\varepsilon \in N(0, \sigma^2)$

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến của mô hình hồi quy

Variable	N	Mean	SD	Min	Max
unpaid_hours	6001	3.37	3.29	0	22.17
cohabit	6001	0.66	0.47	0	1
age	6001	40.10	13.39	15	64.00
has_contract	6001	0.18	0.39	0	1
is_employed	6001	0.71	0.45	0	1
Ln_income	6001	5.71	4.10	0	13.82
hh_size	6001	3.43	1.41	1	11.00
has_small_child	6001	0.30	0.46	0	1
is_rural	6001	0.62	0.49	0	1
is_north	6001	0.35	0.48	0	1

Nguồn: Tác giả xử lý số liệu trên phần mềm Stata, 2026

Từ bảng 2 cho thấy mỗi cá nhân trong mẫu khảo sát dành khoảng 3,37 giờ/ngày cho các công việc chăm sóc gia đình và nội trợ. Đáng chú ý độ lệch chuẩn SD = 3,29 của mẫu nghiên cứu xấp xỉ giá trị trung bình cho thấy sự phân tán của dữ liệu lớn. Trong khi giá trị nhỏ nhất là 0 (không làm việc nhà), giá trị lớn nhất lên tới 22,16 giờ/ngày. Điều này cho thấy vẫn tồn tại những cá nhân có thời gian làm việc không lương đến mức quá tải

Số lượng nữ giới trong mẫu nghiên cứu chiếm ưu thế với khoảng 65,9%. Độ tuổi trung bình của các quan sát là 40,1 tuổi với dải phân bố từ 15 tuổi đến 64 tuổi. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt gần 70,9%, tuy nhiên tỷ lệ mẫu tham gia khu vực lao động chính thức chỉ chiếm 18,3%.

Mỗi hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu có trung bình khoảng 3,43 thành viên, gần 30% số hộ trong đó đang có trẻ nhỏ dưới 6 tuổi cần chăm sóc. Phần lớn các mẫu nghiên cứu phân bố ở khu vực nông thôn với 61,8%, còn tỷ lệ các hộ thuộc miền Bắc chỉ ở mức 35%.

3.2. Kết quả hồi quy Tobit

Bảng 3: Bảng kết quả hồi quy Tobit số giờ làm việc không lương

Variable	Coefficient	Robust Std. Err.	t	P> t	95% CI Lower	95% CI Upper
female	2.78	0.09	29.82	0.000	2.59	2.96
has_contract	-0.34	0.11	-3.13	0.002	-0.55	-0.13
is_employed	-0.70	0.24	-2.89	0.004	-1.18	-0.23
ln_income	-0.24	0.03	-8.87	0.000	-0.30	-0.19
hh_size	0.10	0.04	2.76	0.006	0.03	0.17

has_small_child	2.51	0.10	24.68	0.000	2.31	2.70
age	0.03	0.00	10.47	0.000	0.03	0.04
age_c_sq	0.00	0.00	-15.59	0.000	0.00	0.00
is_rural	0.25	0.09	2.87	0.004	0.08	0.42
is_north	-0.30	0.09	-3.4	0.001	-0.47	-0.13
Constant	2.73	0.19	14.52	0.000	2.36	3.10
Var (e. unpaid_hours)	8.22	0.22			7.80	8.66

Nguồn: Tính toán của tác giả trên Stata, 2026

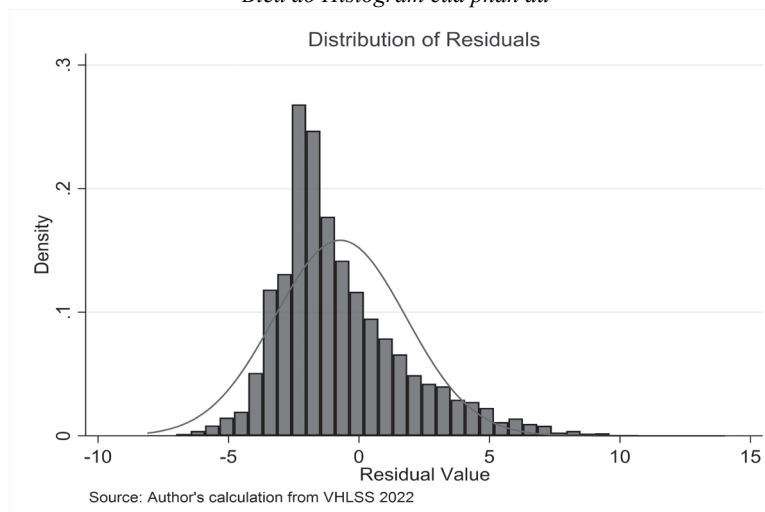
3.2.1. Các kiểm định mức độ phù hợp và tính bền vững của mô hình

a. Kiểm định đa cộng tuyến (Multicollinearity)

Kết quả kiểm định mô hình cho thấy giá trị VIF trung bình đạt 1,94. Tất cả các biến giải thích trong mô hình như Thu nhập, Tuổi và Hợp đồng lao động.. đều có $VIF < 5$. Kết quả này của nghiên cứu cho phép kết luận mô hình không vi phạm giả định về đa cộng tuyến, đồng thời đảm bảo tính giải thích của các biến độc lập và tính vững của các hệ số hồi quy.

b. Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư (Normality of Residuals)

Biểu đồ Histogram của phần dư



Nguồn: Các tác giả vẽ từ Stata dựa trên dữ liệu TUS, 2026

Hình 1 cho thấy đường phân phối chuẩn của phần dư bám sát đường cong lý thuyết, điều này có thể khẳng định các kiểm định thống kê và p-value thu được của mô hình là tin cậy và có ý nghĩa trong việc suy diễn kết quả tổng thể.

Kết quả kiểm định cho thấy số quan sát không bị kiểm duyệt là 5.048 đó là những người có làm việc nhà > 0 giờ. Số quan sát bị kiểm duyệt trái là 953 quan sát là những người có 0 giờ làm việc nhà, chiếm tỷ lệ khoảng 15,9% tổng mẫu. Việc có gần 1.000 quan sát tại điểm 0 này chính là bằng chứng quan trọng lý giải cho việc vì sao nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit thay vì OLS truyền thống. Nếu sử dụng OLS, các ước lượng sẽ bị chệch do không xử lý được bản chất phi tuyến tính tại điểm giới hạn dưới này.

c. Độ phù hợp tổng thể (Goodness of Fit)

Chỉ số kiểm định F có pweight đạt giá trị $F(10, 5991) = 292.40$ với mức ý nghĩa $\text{Prob} > F = 0.0000$. Kết quả này nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0.01$, cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 (rằng tất cả các hệ số hồi quy đều bằng 0). Điều này khẳng định rằng tập hợp 10 biến độc lập được đưa vào mô hình như Giới tính, Hợp đồng lao động, Thu nhập... có khả năng giải thích tốt sự biến thiên của thời gian lao động không hưởng lương.

Hệ số xác định giả (Pseudo R2) đạt mức 0.1148 (11,48%). Trong các nghiên cứu khoa học xã hội sử

dụng dữ liệu chéo về hành vi cá nhân phức tạp như phân bổ thời gian, mức R2 này được đánh giá là chấp nhận được (Wooldridge, 2016). Nó cho thấy mô hình giải thích được khoảng 11,5% sự thay đổi trong thời gian làm việc nhà dựa trên các biến số đã chọn, phần còn lại được giải thích bởi các yếu tố ngẫu nhiên hoặc các đặc điểm cá nhân không quan sát được như: sở thích, kỹ năng làm việc nhà, hay quan điểm cá nhân chi tiết.

3.2.2. Phân tích tác động của các yếu tố đến thời gian lao động không hưởng lương

Biến Tình trạng việc làm (*Is_employed*) có hệ số âm -0,70, $p < 0,01$, xác nhận khi người tham gia thị trường lao động buộc phải cắt giảm quỹ thời gian cho việc nhà. Quan trọng hơn, biến Hợp đồng lao động (*Has_contract*) cũng có tác động âm với hệ số -0,34 ($p < 0,01$). Điều này cho thấy rằng so với nhóm lao động phi chính thức, những người có hợp đồng lao động chính thức có xu hướng giảm thêm khoảng 0,34 giờ (20 phút) làm việc nhà mỗi ngày. Đây là phát hiện mới của nghiên cứu ủng hộ Lý thuyết Ranh giới khi hợp đồng lao động đã tạo nên một khoảng thời gian cố định giúp bảo vệ người lao động trước những việc làm không lương.

Mặc dù các yếu tố hiện đại như hợp đồng lao động có tác động tích cực nhưng các yếu tố truyền thống vẫn đóng vai trò chủ đạo. Biến Giới tính (*Female*) có hệ số dương lớn nhất trong mô hình (+2,78, $p < 0,000$). Từ kết quả nhận thấy rằng phụ nữ có xu hướng gánh vác khối lượng công việc nhà tiềm ẩn cao hơn nam giới tới 2,78 giờ/ngày, ngay cả khi họ có cùng mức thu nhập và trình độ. Điều này phù hợp lý thuyết Thực hành giới cho thấy định kiến xã hội vẫn là rào cản lớn nhất khiến phụ nữ dễ rơi vào tình trạng làm việc nhà nhiều hơn nam giới. Biến Có con nhỏ (*Has_small_child*) có tác động mạnh thứ hai (+2,51, $p < 0,000$). Sự hiện diện của trẻ dưới 6 tuổi tạo ra một nhu cầu chăm sóc làm tăng quỹ thời gian việc nhà thêm 2,51 giờ/ngày.

Biến Logarit Thu nhập (*ln_income*) mang dấu âm -0,24, $p < 0,000$, điều này cho thấy khi thu nhập bình quân của người lao động tăng thêm 1% thì thời gian làm việc không lương có xu hướng giảm đi. Người có thu nhập cao thường có áp lực thời gian lớn nên họ có xu hướng chuyển sang thuê ngoài các dịch vụ giúp việc nhà hoặc các thiết bị hỗ trợ. Ngoài ra, biến Quy mô hộ (*Hh_size*) mang dấu dương +0,10, $p < 0,0$ cho thấy khi gia đình có thêm một thành viên thì gánh nặng việc nhà của cá nhân tăng thêm khoảng 0,10 giờ (6 phút).

Biến Vùng miền (*Is_north*) có hệ số âm -0,30, $p < 0,01$. Khác với giả thuyết ban đầu về ảnh hưởng của Nho giáo tại miền Bắc, dữ liệu cho thấy người dân của khu vực này có xu hướng dành ít thời gian cho việc nhà hơn so với các vùng khác khoảng 0,30 giờ/ngày. Điều này có thể được giải thích bởi cấu trúc gia đình tam đại đồng đường ở miền Bắc có sự hỗ trợ từ ông bà giúp giảm tải gánh nặng cho người trong độ tuổi lao động.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự bất bình đẳng giới trong cấu trúc gia đình Việt Nam. Các ước lượng thống kê thể hiện rằng biến số giới tính vẫn duy trì tác động biên lớn nhất đến thời gian làm không lương của nữ giới, ngay cả khi đã kiểm soát các yếu tố về thu nhập, trình độ học vấn và tình trạng việc làm. Phát hiện này của nghiên cứu ủng hộ lý thuyết Thực hành giới, hàm ý rằng các quy chuẩn văn hóa và định kiến giới vẫn có độ trễ lớn so với sự phát triển kinh tế và vị thế thu nhập của phụ nữ chưa đủ mạnh để có quyền thương lượng trong việc san sẻ gánh nặng chăm sóc với các thành viên còn lại trong gia đình.

Kết quả cho thấy hợp đồng lao động (*Has_contract*) đóng vai trò như một rào cản về thể chế để bảo vệ người lao động. Việc sở hữu hợp đồng lao động chính thức tạo ra một khoảng thời gian làm việc cố định không bị can thiệp bởi những công việc không lương khác. Điều này gợi mở rằng, khu vực lao động phi chính thức chính là khu vực dễ bị tổn thương nhất trước sức ép của những công việc không lương.

Sự khác biệt vùng miền ghi nhận một điểm cần quan tâm khi tại khu vực miền Bắc, các giả định cho rằng sự ảnh hưởng của Nho giáo sẽ làm trầm trọng thời gian làm việc nhà của phụ nữ. Tuy nhiên, kết

quả nghiên cứu lại cho thấy mức độ thâm dụng thời gian cho việc nhà lại thấp hơn các vùng khác. Điều này gợi ý rằng có sự tồn tại của các yếu tố khác chưa kiểm được trong mô hình. Các yếu tố đó có thể xuất phát từ cấu trúc hộ gia đình đa thế hệ hoặc lịch sử tham gia lực lượng lao động của phụ nữ tại khu vực này, mở ra hướng đi cho các nghiên cứu sâu hơn về vai trò của cấu trúc nhân khẩu học.

4.2. Hàm ý chính sách

Chính sách bình đẳng giới cần được lồng ghép chặt chẽ với các chính sách việc làm. Việc thúc đẩy ký kết hợp đồng lao động chính thức để chuyển dịch lao động từ khu vực phi chính thức sang chính thức không chỉ đảm bảo an sinh xã hội mà còn để giảm tải gánh nặng việc nhà thông qua việc thiết lập các giới hạn thời gian rõ ràng.

Ngoài ra, với tác động lớn của việc có con nhỏ đến tăng số giờ làm việc không lương, các chính sách xã hội cần phát triển hệ thống dịch vụ chăm sóc công như: nhà trẻ, trường mầm non, dịch vụ hỗ trợ gia đình.. với chi phí hợp lý và chất lượng đảm bảo. Đây là giải pháp cần thiết để giải phóng sức lao động trong các việc làm không lương cho phụ nữ, đặc biệt là nhóm thu nhập trung bình và thấp.

Tài liệu tham khảo

- Aiken, L. S., & West, S. G. (1991). *Multiple regression: Testing and interpreting interactions*. Sage Publications.
- Becker, G. S. (1965). A theory of the allocation of time. *The Economic Journal*, 75(299), 493–517.
- Bianchi, S. M., Milkie, M. A., Sayer, L. C., & Robinson, J. P. (2000). Is anyone doing the housework? Trends in the gender division of household labor. *Social Forces*, 79(1), 191–228.
- Clark, S. C. (2000). Work/family border theory: A new theory of work/family balance. *Human Relations*, 53(6), 747–770.
- Coverman, S. (1985). Explaining husbands' participation in domestic labor. *The Sociological Quarterly*, 26(1), 81–97.
- Craig, L. (2006). Does father care mean fathers share? A comparison of how mothers and fathers in intact families spend time with children. *Gender & Society*, 20(2), 259–281.
- Gauthier, A. H., Smeeding, T. M., & Furstenberg, F. F. (2004). Are parents investing less in children? Trends in selected industrialized countries. *Population and Development Review*, 30(4), 647–671.
- Ghez, G. R., & Becker, G. S. (1975). *The allocation of time and goods over the life cycle*. National Bureau of Economic Research.
- Gornick, J. C., & Meyers, M. K. (2003). *Families that work: Policies for reconciling parenthood and employment*. Russell Sage Foundation.
- Gronau, R. (1977). Leisure, home production, and work: The theory of the allocation of time revisited. *Journal of Political Economy*, 85(6), 1099–1123.
- Hirschman, C., & Vu, M. L. (1996). Family and household structure in Vietnam: Some glimpses from a recent census. *Pacific Affairs*, 69(2), 229–249.
- International Labour Organization. (2018). *Care work and care jobs for the future of decent work*. International Labour Office.
- Ironmonger, D. (1996). Counting outputs, capital inputs and caring labor: Estimating gross household product. *Feminist Economics*, 2(3), 37–64.
- Kalenkoski, C. M., Ribar, D. C., & Stratton, L. S. (2005). Parental child care in single-parent, cohabiting, and married-couple families: Time-diary evidence from the United Kingdom. *The American Economic Review*, 95(2), 194–198.
- Lazear, E. P., & Michael, R. T. (1980). Family size and the distribution of real per capita income. *The American Economic Review*, 70(1), 91–107.
- Locay, L. (1990). Economic development and the division of production between households and markets. *Journal of Political Economy*, 98(5), 965–982.
- Teerawichitchainan, B., Knodel, J., Loi, V. M., & Huy, V. T. (2010). The gender division of household labor in Vietnam: Cohort trends and regional variations. *Journal of Comparative Family Studies*, 41(1), 57–85.
- Tổng cục Thống kê (2023). *Báo cáo khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022*. NXB Thống kê.
- Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (2015). *Các yếu tố xã hội quyết định sự bất bình đẳng giới tại Việt Nam*. NXB Hồng Đức.
- Wooldridge, J. M. (2016). *Introductory econometrics: A modern approach* (6th ed.). Cengage Learning.
- World Bank. (2023a). *Time-use survey 2022* [Data set]. World Bank Open Data. <https://microdata.worldbank.org/catalog/5844/study-description>
- World Bank. (2023b). *Vietnam time use survey 2022 technical report*. World Bank Open Data. <https://microdata.worldbank.org/catalog/5844/study-description>.